

Số: 16./TELVINA

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam

- Mã chứng khoán: PMT

- Địa chỉ: Ngõ 41, Đường Yên Thường, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, TP Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: 024.38780451/0941924458 Fax: 024.38780023

- E-mail: info@telvina.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2024.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/02/2025 tại đường dẫn: <https://telvina.vn/bao-cau-tai-chinh>.



*** Tài liệu đính kèm:**

- Bản BCTC năm 2024;
- Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám đốc



Tô Chí Thành



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên độc lập của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG
TELVINA VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 39



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 03/04/2023.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Ngõ 41 Đường Yên Thường, Xã Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 024.38780451
- Fax: (84) 024.38780023
- Website: <http://www.telvina.vn>

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.
Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Sản xuất đồ điện dân dụng.
Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc.

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thanh Hải | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Ông Tô Chí Thành | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Ông Trần Hữu Hồng Trường | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Hữu Thành | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |
| • Bà Nguyễn Anh Thư | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07/05/2020 |

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|---------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Tô Chí Thành | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 04/06/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Hiền | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/12/2017 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc



Tổ Chức Thành

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 067/2025/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 17/02/2025 của Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Lê Đức Tùng - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5181-2021-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		89.182.888.589	97.070.188.486
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.039.690.048	20.717.663.646
1. Tiền	111	5	7.039.690.048	5.517.663.646
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	3.000.000.000	15.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.335.383.934	5.335.383.934
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	2.335.383.934	5.335.383.934
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.429.131.532	40.996.844.492
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	57.022.621.669	50.323.845.566
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		113.491.521	7.700.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	712.865.292	1.111.493.531
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(10.419.846.950)	(10.446.194.605)
IV. Hàng tồn kho	140	11	27.852.056.002	29.486.848.165
1. Hàng tồn kho	141		27.852.056.002	30.201.300.983
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(714.452.818)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.526.627.073	533.448.249
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	290.056.566	302.324.631
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.082.566.877	117.759.328
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	154.003.630	113.364.290
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.811.261.695	7.346.147.088
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.667.456.635	6.820.076.074
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.471.401.188	2.458.073.011
- Nguyên giá	222		113.197.189.770	112.882.780.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.725.788.582)	(110.424.707.668)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	4.196.055.447	4.362.003.063
- Nguyên giá	228		6.956.452.379	6.956.452.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.760.396.932)	(2.594.449.316)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.143.805.060	526.071.014
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	1.143.805.060	526.071.014
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		97.994.150.284	104.416.335.574

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		22.480.182.142	24.918.220.814
I. Nợ ngắn hạn	310		22.001.599.053	20.883.052.872
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	16.422.738.861	16.031.785.489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	857.505.340	236.303.040
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	368.114.580	367.056.597
4. Phải trả người lao động	314		829.694.875	1.564.758.916
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	532.444.503	106.080.992
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	33.000.000	18.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.154.170.740	1.327.566.881
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	100.000.000	100.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22.a	1.681.383.429	1.061.869.263
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.546.725	69.631.694
II. Nợ dài hạn	330		478.583.089	4.035.167.942
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22.b	478.583.089	4.035.167.942
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.513.968.142	79.498.114.760
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	75.513.968.142	79.498.114.760
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	24.000.000.000	24.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	5.902.426.198	5.902.426.198
4. Cổ phiếu quỹ	415	23	(888.000.000)	(888.000.000)
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	(3.500.458.056)	483.688.562
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	3.903.531	829.574
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	(3.504.361.587)	482.858.988
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		97.994.150.284	104.416.335.574



Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	176.074.258.394	175.720.951.967
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		176.074.258.394	175.720.951.967
4. Giá vốn hàng bán	11	26	164.806.984.996	162.611.996.185
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		11.267.273.398	13.108.955.782
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	941.832.152	1.040.572.274
7. Chi phí tài chính	22	28	289.890.808	63.196.153
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		51.194.830	6.122.000
8. Chi phí bán hàng	25	29.a	5.542.752.005	3.855.515.177
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	9.743.186.186	9.629.207.237
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.366.723.449)	601.609.489
11. Thu nhập khác	31	30	65.490.364	37.580.311
12. Chi phí khác	32	31	156.767.289	9.056.557
13. Lợi nhuận khác	40		(91.276.925)	28.523.754
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.458.000.374)	630.133.243
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	46.361.213	147.274.255
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(3.504.361.587)	482.858.988
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	(709)	90
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	(709)	90



Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Bích Hiền**Người lập biểu**
Trần Thị Tình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3.458.000.374)	630.133.243
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14	1.117.175.803	1.017.190.477
- Các khoản dự phòng	03		(3.677.871.160)	(4.552.129.992)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10.107.063	(56.009.679)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	27,30	(550.191.099)	(669.617.686)
- Chi phí lãi vay	06	28	51.194.830	6.122.000
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		(6.507.584.937)	(3.624.311.637)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.533.610.902)	2.971.811.452
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.349.244.981	26.722.415.996
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		593.070.974	(13.614.148.950)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(605.465.981)	(85.701.596)
- Tiền lãi vay đã trả	14	28	(51.194.830)	(6.122.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(88.458.015)	(58.580.173)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	5.400.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(87.210.000)	(186.613.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(11.931.208.710)	12.124.149.456
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13	(1.964.556.364)	(106.802.000)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		63.936.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(11.030.047.424)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	8.060.228.235
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,27	608.479.363	556.895.255
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.707.859.363	(2.519.725.934)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(50.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20,23	(455.849.388)	(1.122.108.682)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(455.849.388)	(1.172.108.682)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10.679.198.735)	8.432.314.840
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,6	20.717.663.646	12.284.311.202
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.225.137	1.037.604
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,6	10.039.690.048	20.717.663.646



Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện được thành lập từ việc cổ phần hóa Nhà máy Vật liệu Bưu điện theo Quyết định số 32/2004/QĐ-BBCVT ngày 21/07/2004 của Bộ Bưu chính Viễn thông (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay gọi là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0100682645 ngày 04/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần nhất vào ngày 03/04/2023.

Vốn điều lệ: 50 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam là 24,9 tỷ đồng.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 07/07/2010 với mã chứng khoán là PMT.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động viễn thông có dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động viễn thông không dây (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.

Chi tiết: sản xuất các loại cáp, dây thông tin và vật liệu chuyên ngành Bưu chính viễn thông;

- Sản xuất đồ điện dân dụng.

Chi tiết: sản xuất các sản phẩm dân dụng;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;

Chi tiết: kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu vật tư, thiết bị chuyên ngành Bưu chính viễn thông;

- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt, và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc.

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng là Chi nhánh Bắc Ninh - Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam có địa chỉ tại Đường TS8, Khu công nghiệp Tiên Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc, thiết bị	3
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

Riêng dây chuyền sản xuất cáp quang và máy bọc vỏ cáp quang được khấu hao theo sản lượng sản xuất.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3
Quyền sử dụng đất	40

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất cố hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cáp quang, cáp đồng, dây thuê bao,... (Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024, Công ty áp dụng thuế suất 8% theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nghị định số 94/2023/NĐ-CP và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP của Chính phủ). Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	59.116.925	140.879.751
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.980.573.123	5.376.783.895
Cộng	7.039.690.048	5.517.663.646

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	3.000.000.000	15.200.000.000
Cộng	3.000.000.000	15.200.000.000

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng	2.335.383.934	2.335.383.934	5.335.383.934	5.335.383.934
Cộng	2.335.383.934	2.335.383.934	5.335.383.934	5.335.383.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP CN cáp quang và TBBĐ - TFP	7.054.838.665	7.054.838.665
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	2.020.287.517	11.343.475.335
Công ty CP Viễn Thông FPT	13.596.234.300	2.914.639.750
Chi nhánh Công ty CP Viễn thông FPT	22.157.136.375	1.254.176.000
Ban quản lý dự án hạ tầng I -	-	5.083.351.900
Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng		
Các đối tượng khác	12.194.124.812	22.673.363.916
Cộng	57.022.621.669	50.323.845.566

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
VNPT Nghệ An	104.060.000	31.504.000
Viễn thông Hưng Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	540.485.000	-
Viễn thông Thanh Hoá	-	1.173.722.000
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	114.751.870	458.280.825
VNPT Cần Thơ	-	113.520.000
Viễn thông Quảng Bình	-	666.776.000
Viễn thông Vĩnh Phúc	-	242.660.000
Viễn thông Lạng Sơn	-	184.800.000
Viễn thông Long An Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (CN Công ty TNHH)	874.104.000	23.413.500
Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	20.812.000	607.222.000
Viễn thông Hải Phòng	-	28.820.000
Viễn thông Cao Bằng	-	28.380.000
Viễn thông Hà Giang	-	416.240.000
Viễn thông Bắc Kạn - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	418.132.000
Viễn thông Tuyên Quang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	219.780.000	-
Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	313.500.000
Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	360.360.000
Viễn thông Đắk Nông	-	280.489.000
Viễn thông Sơn La	588.563.800	1.558.788.000
Viễn thông Điện Biên	-	258.258.000
Viễn thông Lào Cai	152.350.000	283.639.400
Viễn thông Hòa Bình	-	378.400.000
Viễn thông Bắc giang	228.932.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/12/2024	01/01/2024
Viễn thông Phú Yên - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	56.606.000	-
Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	156.860.000	113.520.000
Viễn Thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	323.015.000	36.025.000
Viễn thông Kiên Giang	915.728.000	473.616.000
Viễn thông Kon Tum (CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)	151.800.000	101.805.000
Viễn thông Bến Tre	-	1.406.029.900
Viễn thông Đồng Tháp	260.150.000	48.043.600
Viễn thông Bình Phước	-	189.200.000
Viễn thông Bắc Ninh	-	232.430.000
Viễn thông Tây Ninh	-	542.535.400
Viễn thông Ninh Bình - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	627.924.000
Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (CN Công ty TNHH)	925.980.000	139.040.000
Viễn thông Vĩnh Long	-	192.647.620
Viễn thông Cà Mau	-	339.674.500
Viễn thông Bạc Liêu	-	63.008.000
Viễn thông Bình Định - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	343.386.890	408.277.650
Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	150.700.000	1.305.480.000
Viễn thông Lâm Đồng	98.670.000	-
Viễn thông Khánh Hòa	292.800.200	-
Viễn thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	131.500.325	1.684.321.331
Ban QL DA HT I - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	-	5.083.351.900
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Trung-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	-	268.191.660
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	-	2.597.078.440
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam -Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	-	801.007.020
Cộng	6.651.035.085	24.480.111.746

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	105.758.995	-	227.983.623	-
BHXX, BHYT, BHTN	45.730.545	-	42.625.800	-
Tạm ứng	173.934.610	-	80.782.647	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	10.543.217	-	37.988.520	-
Thuế TNCN phải thu CBCNV	2.593.951	-	35.908.941	-
Công ty CP viễn thông điện tử VINA cấp	369.468.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV TCT	-	-	674.798.000	-
Sản xuất thiết bị Viettel	-	-	-	-
Phải thu khác	4.835.974	-	11.406.000	-
Cộng	712.865.292	-	1.111.493.531	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2024	Năm 2023
Số dư dự phòng phải thu đầu năm	10.446.194.605	10.446.194.605
Dự phòng trích trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng	26.347.655	-
Số dư dự phòng cuối năm	10.419.846.950	10.446.194.605

Trong đó: Nợ xấu

	31/12/2024			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Viễn Thông Phú Thọ	114.751.870	-	> 3 năm	
Công ty TNHH Thiết bị Viễn Thông Hải Phòng	134.713.050	-	> 3 năm	
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư TDC	50.060.000	-	> 3 năm	
Công ty Cổ phần Con đường mới Việt Nam	291.780.000	-	> 3 năm	
Công ty Cổ phần Đầu tư Song Hùng	2.773.703.365	-	> 3 năm	
Cty CP CN Cấp Quặng và TBĐĐ - TFP	7.054.838.665	-	> 3 năm	
Cộng	10.419.846.950	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.903.837.459	-	22.166.759.580	714.452.818
Công cụ, dụng cụ	287.119.300	-	558.303.500	-
Chi phí SX, KD dở dang	4.909.972.045	-	3.750.803.490	-
Thành phẩm	1.380.478.418	-	3.717.297.270	-
Hàng hóa	370.648.780	-	8.137.143	-
Cộng	27.852.056.002	-	30.201.300.983	714.452.818

12. Chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	12.266.176	4.562.497
Chi phí sửa chữa	219.804.281	48.579.420
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	57.986.109	249.182.714
Cộng	290.056.566	302.324.631

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Phí bảo lãnh bảo hành	47.770.932	83.137.440
Chi phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	420.647.642	442.933.574
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	284.527.600	-
Chi phí sửa chữa	390.858.886	-
Cộng	1.143.805.060	526.071.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	18.272.634.088	89.360.438.997	4.026.884.943	1.222.822.651	112.882.780.679
Mua sắm trong năm	-	-	1.526.556.364	438.000.000	1.964.556.364
T/lý, nhượng bán	-	-	1.650.147.273	-	1.650.147.273
Số cuối năm	18.272.634.088	89.360.438.997	3.903.294.034	1.660.822.651	113.197.189.770
Khấu hao					
Số đầu năm	16.444.025.635	88.872.355.430	3.991.866.654	1.116.459.949	110.424.707.668
Khấu hao trong năm	252.111.756	470.839.122	138.908.930	89.368.379	951.228.187
T/lý, nhượng bán	-	-	1.650.147.273	-	1.650.147.273
Số cuối năm	16.696.137.391	89.343.194.552	2.480.628.311	1.205.828.328	109.725.788.582
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.828.608.453	488.083.567	35.018.289	106.362.702	2.458.073.011
Số cuối năm	1.576.496.697	17.244.445	1.422.665.723	454.994.323	3.471.401.188

- Không có TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2024.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 96.317.782.024 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.803.852.379	152.600.000	6.956.452.379
Mua trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	6.803.852.379	152.600.000	6.956.452.379
Khấu hao			
Số đầu năm	2.441.849.316	152.600.000	2.594.449.316
Khấu hao trong năm	165.947.616	-	165.947.616
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	2.607.796.932	152.600.000	2.760.396.932
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.362.003.063	-	4.362.003.063
Số cuối năm	4.196.055.447	-	4.196.055.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2024.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 152.600.000 đồng.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Cúp Vàng	4.643.433.194	1.854.890.950
Thai Polyethylene Co.,Ltd	5.263.497.840	-
Công ty CP KASEAN Việt Nam	2.607.825.000	578.579.700
Công ty TNHH Hòa An HD	1.121.923.436	730.449.900
Công ty TNHH Vinacompound	333.799.550	1.687.362.475
Công ty JC International	-	6.364.224.391
Đối tượng còn lại	2.452.259.841	4.816.278.073
Cộng	16.422.738.861	16.031.785.489

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MTV Cáp Viễn thông Hà Nội	561.573.540	10.985.040
Công ty TNHH Dây và Cáp điện Trường Thịnh	177.300.000	-
Công ty CP Công nghệ Chấn Việt	-	173.250.000
Các đối tượng khác	118.631.800	52.068.000
Cộng	857.505.340	236.303.040

Trong đó người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty CP VINACAP Kim Long	61.751.800	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	324.959.795	8.594.968.299	8.551.813.514	-	368.114.580
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	42.096.802	46.361.213	88.458.015	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	113.364.290	-	268.242.545	308.881.885	154.003.630	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	228.244.785	228.244.785	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	145.382.312	145.382.312	-	-
Cộng	113.364.290	367.056.597	9.287.199.154	9.326.780.511	154.003.630	368.114.580

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Trích trước tiền ăn giữa ca	54.260.000	36.280.000
Trích trước chi phí tổ chức hội nghị, Tết nguyên đán	429.440.000	-
Chi phí thuê đất	-	25.720.725
Phải trả khác	48.744.503	44.080.267
Cộng	532.444.503	106.080.992

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Doanh thu nhận trước từ cho thuê nhà xưởng	33.000.000	18.000.000
Cộng	33.000.000	18.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Mượn nguyên vật liệu	30.500.000	30.500.000
Cổ tức phải trả	325.444.884	341.634.272
Kinh phí thực hiện đề tài khoa học phải trả	720.600.000	720.600.000
Hỗ trợ bán hàng phải trả	-	216.127.678
Tạm ứng	-	1.687.374
Các khoản phải trả khác	77.625.856	17.017.557
Cộng	1.154.170.740	1.327.566.881

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	100.000.000	9.366.302.090	9.366.302.090	100.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Điện Biên Phủ	-	9.366.302.090	9.366.302.090	-
- Quỹ Công Đoàn Công ty	100.000.000	-	-	100.000.000
Cộng	100.000.000	9.366.302.090	9.366.302.090	100.000.000

22. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	1.681.383.429	1.061.869.263
Cộng	1.681.383.429	1.061.869.263

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	478.583.089	4.035.167.942
Cộng	478.583.089	4.035.167.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	1.163.781.942
Tăng trong năm	-	-	-	-	482.858.988
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.162.952.368
Số dư tại 31/12/2023	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	483.688.562
Số dư tại 01/01/2024	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	483.688.562
Tăng trong năm	-	-	-	-	(3.504.361.587)
Giảm trong năm	-	-	-	-	479.785.031
Số dư tại 31/12/2024	50.000.000.000	24.000.000.000	5.902.426.198	(888.000.000)	(3.500.458.056)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
Vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	24.900.000.000	24.900.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác và cổ phiếu quỹ	25.100.000.000	25.100.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	60.000	60.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000	60.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.940.000	4.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	483.688.562	1.163.781.942
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	(3.504.361.587)	482.858.988
Phân phối lợi nhuận	479.785.031	1.162.952.368
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	479.785.031	1.162.952.368
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.965.031	40.732.368
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	439.660.000	1.052.220.000
+ Trả thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát	23.160.000	70.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	(3.500.458.056)	483.688.562

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 15/03/2024.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 15/03/2024 đã quyết định chia cổ tức năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 0,89% (89 đồng/cổ phiếu). Công ty đã chốt danh sách và chi trả số cổ tức này trong năm 2024.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
Tiền (USD)	1.318,91	1.353,11

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán hàng hóa	40.679.292.755	41.772.157.023
Doanh thu bán thành phẩm	135.079.073.046	133.713.406.055
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	311.500.000	234.000.000
Doanh thu khác	4.392.593	1.388.889
Cộng	176.074.258.394	175.720.951.967

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***26. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của hàng hóa	39.255.679.078	41.660.396.770
Giá vốn của thành phẩm	126.261.366.143	121.015.198.836
Giá vốn khác	4.392.593	1.388.889
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(714.452.818)	(64.988.310)
Cộng	164.806.984.996	162.611.996.185

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi	486.254.735	669.617.686
Lãi chênh lệch tỷ giá	455.577.417	370.954.588
Cộng	941.832.152	1.040.572.274

28. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	51.194.830	6.122.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	238.695.978	57.074.153
Cộng	289.890.808	63.196.153

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên bán hàng	1.189.264.158	1.008.214.588
Chi phí vật liệu, bao bì	93.523.658	28.027.959
Chi phí bảo hành	(2.937.070.687)	(4.487.141.682)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.795.334.068	4.685.709.263
Chi phí bằng tiền khác	401.700.808	2.620.705.049
Cộng	5.542.752.005	3.855.515.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	5.177.159.210	4.670.700.384
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	13.158.909	6.139.491
Chi phí đồ dùng văn phòng	137.792.531	127.081.677
Chi phí khấu hao	471.163.558	369.257.825
Thuế, phí và lệ phí	378.494.648	464.658.924
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(26.347.655)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.097.287.526	1.898.224.858
Chi phí bằng tiền khác	1.494.477.459	2.093.144.078
Cộng	9.743.186.186	9.629.207.237

30. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi thanh lý tài sản cố định	63.936.364	-
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	-	6.409.091
Xử lý công nợ	-	13.995.000
Thu nhập khác	1.554.000	17.176.220
Cộng	65.490.364	37.580.311

31. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Phạt thuế, chậm nộp thuế	145.382.312	8.000.000
Chi phí khác	11.384.977	1.056.557
Cộng	156.767.289	9.056.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.458.000.374)	630.133.243
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	144.157.175	106.238.033
- Điều chỉnh tăng	145.382.312	107.275.637
+ Chi phí không được trừ theo Luật thuế	145.382.312	107.275.637
- Điều chỉnh giảm	1.225.137	1.037.604
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	1.225.137	1.037.604
Tổng thu nhập tính thuế	(3.313.843.199)	736.371.276
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	46.361.213	147.274.255
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	-	147.274.255
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	46.361.213	-

33. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.504.361.587)	482.858.988
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(40.125.031)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	40.125.031
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.504.361.587)	442.733.957
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.940.000	4.940.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	(709)	90

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.928.527.450	110.135.897.961
Chi phí nhân công	11.774.077.791	11.400.732.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.117.175.803	1.017.190.477
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.691.893.729	8.073.861.765
Chi phí khác bằng tiền	3.270.277.952	6.440.619.964
Cộng	142.781.952.725	137.068.302.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Hà Nội		Bắc Ninh		Loại trừ		Đơn vị tính: VND Tổng cộng	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
	Doanh thu bộ phận	176.074.258.394	175.720.951.967	132.689.718.623	126.579.268.619	132.689.718.623	126.579.268.619	176.074.258.394
Chi phí bộ phận	177.171.939.966	174.317.696.217	135.610.701.844	128.358.291.001	132.689.718.623	126.579.268.619	180.092.923.187	176.096.718.599
Lãi (lỗ) hoạt động kinh doanh	(1.097.681.572)	1.403.255.750	(2.920.983.221)	(1.779.022.382)	-	-	(4.018.664.793)	(375.766.632)
Lãi (lỗ) từ cho vay, đi vay	(51.194.830)	(6.122.000)	-	-	-	-	(51.194.830)	(6.122.000)
Lãi (lỗ) từ hđ tài chính khác	703.136.174	983.498.121	-	-	-	-	703.136.174	983.498.121
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	651.941.344	977.376.121	-	-	-	-	651.941.344	977.376.121
Thu nhập khác	64.540.364	26.792.257	950.000	10.788.054	-	-	65.490.364	37.580.311
Chi phí khác	152.983.128	1.056.557	3.784.161	8.000.000	-	-	156.767.289	9.056.557
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(88.442.764)	25.735.700	(2.834.161)	2.788.054	-	-	(91.276.925)	28.523.754
Lợi nhuận trước thuế	(534.182.992)	2.406.367.571	(2.923.817.382)	(1.776.234.328)	-	-	(3.458.000.374)	630.133.243
Thuế TNDN	46.361.213	39.955.505	-	107.318.750	-	-	46.361.213	147.274.255
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(580.544.205)	2.366.412.066	(2.923.817.382)	(1.883.553.078)	-	-	(3.504.361.587)	482.858.988
Tài sản bộ phận	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
- Tài sản ngắn hạn	62.640.209.127	68.201.007.263	60.164.751.760	61.345.895.870	33.622.072.298	32.476.714.647	89.182.888.589	97.070.188.486
- Tài sản dài hạn	71.094.857.677	69.405.792.379	6.465.183.075	6.689.133.766	68.748.779.057	68.748.779.057	8.811.261.695	7.346.147.088
Tổng tài sản	133.735.066.804	137.606.799.642	66.629.934.835	68.035.029.636	102.370.851.355	101.225.493.704	97.994.150.284	104.416.335.574
- Nợ ngắn hạn	54.818.698.191	52.189.963.862	804.973.160	1.169.803.657	33.622.072.298	32.476.714.647	22.001.599.053	20.883.052.872
- Nợ dài hạn	478.583.089	4.035.167.942	68.748.779.057	68.748.779.057	68.748.779.057	68.748.779.057	478.583.089	4.035.167.942
Tổng nợ	55.297.281.280	56.225.131.804	69.553.752.217	69.918.582.714	102.370.851.355	101.225.493.704	22.480.182.142	24.918.220.814
Khấu hao	217.838.626	115.932.893	899.337.177	901.257.584	-	-	1.117.175.803	1.017.190.477
Mua sắm tài sản	1.964.556.364	106.802.000	-	-	-	-	1.964.556.364	106.802.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do ít phát sinh các khoản vay nên hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty có các giao dịch bằng ngoại tệ, do đó sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
Tiền (USD)	1.318,91	1.353,11
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán (USD)	206.040,00	342.889,98

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiên hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc, có biện pháp thu nợ thích hợp và trích lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán. Do đó, Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty có thể kiểm soát được rủi ro tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	16.422.738.861	-	16.422.738.861
Chi phí phải trả	532.444.503	-	532.444.503
Vay và nợ thuê tài chính	100.000.000	-	100.000.000
Phải trả khác	1.123.670.740	-	1.123.670.740
Cộng	18.178.854.104	-	18.178.854.104

01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	16.031.785.489	-	16.031.785.489
Chi phí phải trả	106.080.992	-	106.080.992
Vay và nợ thuê tài chính	100.000.000	-	100.000.000
Phải trả khác	1.295.379.507	-	1.295.379.507
Cộng	17.533.245.988	-	17.533.245.988

Công ty hiện không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn. Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.039.690.048	-	10.039.690.048
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.335.383.934	-	2.335.383.934
Phải thu khách hàng	46.602.774.719	-	46.602.774.719
Phải thu khác	116.302.212	-	116.302.212
Cộng	59.094.150.913	-	59.094.150.913
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.717.663.646	-	20.717.663.646
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.335.383.934	-	5.335.383.934
Phải thu khách hàng	39.877.650.961	-	39.877.650.961
Phải thu khác	265.972.143	-	265.972.143
Cộng	66.196.670.684	-	66.196.670.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Công ty liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty đầu tư		
VNPT Nghệ An	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Thừa Thiên Huế	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Bình	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Điện Biên	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Yên Bái	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bắc Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hưng Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Ninh Bình - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thanh Hoá	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Hòa Bình	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Gia Lai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Lai Châu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Bình	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Sóc Trăng	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Vĩnh Phúc	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Phú Yên - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lạng Sơn	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Ninh	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Đắk Nông	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Kiên Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Tuyên Quang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	VNPT Cần Thơ	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Ninh	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Tiền Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Nam Định	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Tĩnh - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông An Giang	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bình Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Kon Tum - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hải Phòng	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bến Tre	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Cao Bằng	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Đồng Tháp	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Giang	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lâm Đồng	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Cà Mau	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Bắc Kan - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Khánh Hòa	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Sơn La	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bạc Liêu	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Lào Cai	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bình Định - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Viễn thông Bình Phước	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - Viễn thông thành phố Hồ Chí Minh	Chung công ty đầu tư
Viễn thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Chung công ty đầu tư	Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Chung công ty đầu tư
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Trung-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Chung công ty đầu tư	Ban quản lý dự án hạ tầng I-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Chung công ty đầu tư
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Chung công ty đầu tư		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan**

	Giao dịch	Năm 2024	Năm 2023
Viễn thông Thái Bình	Cung ứng cáp quang	699.522.670	452.702.976
Viễn thông Yên Bái	Cung ứng cáp quang	1.267.640.000	70.285.600
Viễn thông Hưng Yên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	540.485.000	-
Viễn thông Thanh Hóa	Cung ứng cáp quang	592.416.000	7.456.138.800
Viễn thông Phú Thọ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.682.686.500	1.439.296.155
Viễn thông Gia Lai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	-	1.420.626.240
Viễn thông Quảng Bình	Cung ứng cáp quang	1.143.168.400	1.551.079.200
Viễn thông Quảng Trị - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	318.120.000	1.873.080.000
Viễn thông Vĩnh Phúc	Cung ứng cáp quang	1.014.797.410	273.900.000
Viễn thông Lạng Sơn	Cung ứng cáp quang	939.840.000	593.964.800
Viễn thông Quảng Ninh	Cung ứng cáp quang	63.008.000	-
Viễn thông Hà Nam	Cung ứng cáp quang	-	1.089.426.800
VNPT Nghệ An	Cung ứng cáp quang	2.253.966.000	373.648.000
Viễn thông Long An Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (CN Công ty TNHH)	Cung ứng cáp quang	1.431.516.790	451.093.500
Viễn thông Thái Nguyên - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	20.812.000	669.702.000
Viễn thông Tuyên Quang - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	219.780.000	-
Viễn thông Nam Định	Cung ứng cáp quang	1.304.325.000	1.339.242.300
Viễn thông Hà Tĩnh - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	630.080.000	865.920.000
Viễn thông Hải Dương - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	-	-
Viễn thông Hải Phòng	Cung ứng cáp quang	333.124.000	623.946.400
Viễn thông Cao Bằng	Cung ứng cáp quang	28.380.000	798.402.000
Viễn thông Hà Giang	Cung ứng cáp quang	693.660.000	768.460.000
Viễn thông Bắc Kạn - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	298.540.000	1.302.400.000
Viễn thông Sơn La	Cung ứng cáp quang	2.708.906.200	5.213.927.257
Viễn thông Lào Cai	Cung ứng cáp quang	152.350.000	516.747.550
Viễn thông Trà Vinh - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.071.092.000	2.720.850.000
Viễn thông Ninh Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	204.932.552	641.520.000
Viễn thông Thừa thiên Huế	Cung ứng cáp quang	1.390.950.000	3.151.875.782
Viễn thông Bình Thuận - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	986.758.850	3.393.313.000
Viễn thông Ninh Bình - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.136.025.000	1.721.874.000
Viễn thông Bắc Giang	Cung ứng cáp quang	3.288.395.000	3.374.360.880
Viễn thông Hòa Bình	Cung ứng cáp quang	491.920.000	1.432.684.000
Viễn thông Phú Yên - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.557.832.100	914.482.800
Viễn thông Quảng Nam - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	946.440.000	766.920.000
Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.266.540.000	635.606.400
Viễn thông Kiên Giang	Cung ứng cáp quang	3.105.960.000	1.855.881.940
VNPT Cần Thơ	Cung ứng cáp quang	1.036.090.000	1.358.302.000
Viễn thông Quảng Ngãi - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	68.200.000	769.296.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Viễn thông Đồng Nai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	1.184.700.000	1.305.480.000
Viễn thông Kon Tum (CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)	Cung ứng cáp quang	265.320.000	668.085.000
Viễn thông Bến Tre	Cung ứng cáp quang	1.116.510.560	1.739.137.180
Viễn thông Đồng Tháp	Cung ứng cáp quang	563.750.000	2.973.316.500
Viễn thông Bà Rịa Vũng Tàu	Cung ứng cáp quang	315.216.000	285.225.600
Viễn thông Bình Phước	Cung ứng cáp quang	1.657.480.000	189.200.000
Viễn thông Hậu Giang	Cung ứng cáp quang	924.642.400	244.591.600
Viễn thông Tây Ninh	Cung ứng cáp quang	1.465.619.100	542.535.400
Viễn thông Lâm Đồng	Cung ứng cáp quang	659.010.000	858.880.000
Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	757.405.000	473.880.000
Viễn thông Bình Định - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	681.158.555	1.670.793.410
Viễn thông Khánh Hòa	Cung ứng cáp quang	368.480.200	855.360.000
Viễn thông Tiền Giang	Cung ứng cáp quang	2.032.008.000	63.786.800
Viễn thông An Giang	Cung ứng cáp quang	1.494.064.000	525.624.000
Viễn thông Bắc Ninh	Cung ứng cáp quang	2.039.353.800	1.016.780.600
Viễn thông Điện Biên	Cung ứng cáp quang	244.475.000	1.093.969.800
Viễn thông Sóc Trăng	Cung ứng cáp quang	63.008.000	3.250.709.000
Viễn thông Cà Mau	Cung ứng cáp quang	2.264.540.740	1.162.614.200
Viễn thông Bạc Liêu	Cung ứng cáp quang	346.544.000	4.358.709.300
Viễn thông Hà Nội - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cung ứng cáp quang	5.038.244.970	13.718.861.294
Viễn thông Bình Dương	Cung ứng cáp quang	884.411.000	2.363.966.000
Viễn thông Đắk Nông	Cung ứng cáp quang	152.680.000	1.055.021.000
Viễn thông Vĩnh Long	Cung ứng cáp quang	9.460.000	1.499.816.120
Viễn thông Lai Châu	Cung ứng cáp quang	113.520.000	-
Ban QL DA Kiến Trúc - Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang	102.876.180	-
Công ty CP VINACAP Kim Long	Cung ứng cáp quang	2.846.983.194	4.940.751.200
Công ty CP cáp quang Việt Nam - VINA-OFC	Cung ứng cáp quang	49.500.000	-
CN Công ty CP thiết bị bưu điện Miền Bắc	Cung ứng cáp quang	40.497.600	-
CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - Viễn thông thành phố Hồ Chí Minh	Cung ứng cáp quang	-	519.552.000
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Trung-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang	-	268.191.660
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Bắc-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang	3.384.745.562	2.597.078.440
Trung tâm hạ tầng mạng Miền Nam-Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang	1.417.669.440	893.583.020
Ban quản lý dự án hạ tầng I -Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Cung ứng cáp quang	442.030.600	5.083.351.900
		67.814.163.373	108.099.807.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát và Thu nhập của Tổng Giám đốc

Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023	
Thù lao chi trả cho HĐQT và Ban Kiểm soát			
Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	5.920.000	18.000.000
Tô Chí Thành	Thành viên HĐQT	5.920.000	18.000.000
Trần Hữu Hồng Trường	Thành viên HĐQT	5.920.000	18.000.000
Nguyễn Hữu Thành	Trưởng Ban Kiểm soát	1.800.000	4.363.636
Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên BKS	1.800.000	4.363.636
Nguyễn Thị Hoàng Lan	Thành viên BKS	-	1.454.546
Nguyễn Anh Thư	Thành viên BKS	1.800.000	4.363.636
Trịnh Văn Hiền	Thành viên BKS	-	1.454.546
Thu nhập Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng			
Ông Tô Chí Thành	Tổng Giám đốc	846.937.721	865.416.517
Bà Nguyễn Thị Bích Hiền	Kế toán trưởng	309.309.294	420.275.789

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Tô Chí Thành

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Hiền

Người lập biểu

Trần Thị Tình



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG
TELVINA VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15.../TELVINA

V.v giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này

Hà Nội, ngày 17 tháng 02 năm 2025

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên Công ty: Công ty cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam

Mã chứng khoán giao dịch trên UPCoM: PMT

Địa chỉ trụ sở chính: Ngõ 41 đường Yên Thường, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Thực hiện thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam xin được giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này, cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024
1	Tổng doanh thu	VND	177.081.580.910
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	-3.504.361.587

Nguyên nhân:

1. Do nhu cầu thị trường suy giảm và đơn giá bán ngày càng thấp, trong khi đó tỷ giá thanh toán bình quân năm 2024 so với năm 2023 tăng 5,55% dẫn đến chi phí nguyên vật liệu đầu vào nhập khẩu cũng tăng tương ứng. Với tình hình tỷ giá như vậy, Công ty đã có biện pháp mua USD kỳ hạn để thanh toán nhưng chi phí tài chính vẫn tăng hơn so với năm 2023.

2. Do ảnh hưởng yếu tố địa chính trị, chiến tranh, xung đột giữa các khu vực trên thế giới dẫn đến giá xăng dầu tiếp tục tăng cao trong năm 2024 dẫn đến chi phí nguyên vật liệu và chi phí vận chuyển hàng hóa tăng theo.

3. Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị lớn do nhiều thiết bị có tuổi thọ cao dẫn đến thường xuyên phải bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế.

4. Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng tăng cũng làm tăng chi phí.

Bằng công văn này, Công ty chúng tôi kính giải trình lên Quý Ủy ban Chứng khoán nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu VT, TCHC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Tô Chí Thành